

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện công tác 3 công khai năm học 2023-2024

Kính gửi: Phòng Giáo dục và Đào tạo Phú Giáo

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Tiếp tục căn cứ Công văn số 2487/SGDĐT-KHTC ngày 03/11/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Dương về việc báo cáo thực hiện công khai năm học 2021-2022;

Trường tiểu học An Bình B báo cáo Kết quả thực hiện công tác 3 công khai năm học 2023-2024 như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Nêu khái quát số lượng trường lớp, cán bộ quản lý (CBQL), giáo viên (GV), học sinh (HS) năm học 2023-2024: Trong năm học 2023-2024, Trường tiểu học An Bình B có 25 lớp với 819 học sinh; tổng số CBGVNV là 49 người trong đó CBQL: 2 người, giáo viên: 37, nhân viên: 10

2. Tình hình chất lượng đội ngũ: CBQL: 2/2 đạt trình độ trên chuẩn 100%, GV: 38 đạt trình độ chuẩn trong đó trên chuẩn 37/37 đạt 100%

3. Tình hình đầu tư duy tu, sửa chữa, xây mới các trường học của địa phương năm học 2023-2024 (nhà nước đầu tư, xã hội hoá, tài trợ...): Sửa chữa bong tróc trần nhà dãy phòng học lớp 5; sơn lại tường, hàng rào, cổng trường; lát cỏ nhân tạo trên sân khu vui chơi; làm cửa sắt bảo vệ chân các cầu thang.

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 03 CÔNG KHAI TẠI ĐƠN VỊ NĂM HỌC 2022-2023

1. Kết quả

Ngay từ đầu năm học nhà trường đã triển khai kế hoạch số 259/KH-THABB ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Trường Tiểu học An Bình B về kế hoạch 3 công khai năm học 2023-2024 đến toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên của nhà trường.

Chỉ đạo các bộ phận liên quan cập nhật các biểu bảng công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và niêm yết trên bảng thông báo của nhà trường đúng thời gian quy định.

2. Đánh giá, nhận xét chung tình hình thực hiện 03 công khai của đơn vị (hình thức, nội dung, chất lượng thông tin công khai? Cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu công tác công khai?)

Nhà trường đã thực hiện tốt công tác 3 công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

2.1. Nội dung công khai

2.1.1 Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a. Cam kết chất lượng giáo dục

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường; chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ; yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường; kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Biểu mẫu 05). Đã thực hiện công khai ở bảng thông báo và trên Website của nhà trường.

b. Thông tin chất lượng giáo dục thực tế

Tổng số học sinh; số học sinh học 2b/ngày; số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất; số học sinh chia theo kết quả học tập; tổng hợp kết quả cuối năm (Biểu mẫu 06). Đã thực hiện công khai ở bảng thông báo và trên Website của nhà trường.

2.1.2. Công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường

Số phòng học/số lớp; loại phòng học; số điểm trường; tổng diện tích đất; diện tích sân chơi, bãi tập; tổng diện tích các phòng; tổng số thiết bị dạy học tối thiểu; tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập; tổng số thiết bị; nhà bếp; nhà ăn; phòng nghỉ cho học sinh bán trú; nhà vệ sinh; nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; nguồn điện (lưới, phát điện riêng); kết nối internet; trang thông tin điện tử (website) của trường; tường rào xây (Biểu mẫu 07). Đã thực hiện công khai ở bảng thông báo và trên Website của nhà trường.

2.1.3. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của nhà trường

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên; trình độ đào tạo; hạng chức danh nghề nghiệp; chuẩn nghề nghiệp (Biểu mẫu 08). Đã thực hiện công khai ở bảng thông báo và trên Website của nhà trường.

2.1.4. Công khai thu chi tài chính: Thực hiện công khai

- Tình hình tài chính của nhà trường : công khai tài chính và thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

- Các khoản chi theo năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

- Chính sách và kết quả thực hiện chính sách về hỗ trợ chi phí học tập đối với diện được hưởng theo Quyết định 21/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Mức thu hỗ trợ 2 buổi /ngày, các khoản thu phục vụ công tác bán trú và các khoản thu khác trong năm học 2023-2024.

- Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong năm học.

2.2. Hình thức công khai

Đã thực hiện công khai ở bảng thông báo, Website của nhà trường và trong cuộc họp cha mẹ học sinh đầu năm, cuối học kỳ I và cuối năm học.

2.3. Cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu công tác công khai: đảm bảo tốt cho công tác công khai.

Trên đây là báo cáo Kết quả thực hiện công tác 3 công khai năm học 2023-2024 của Trường Tiểu học An Bình B./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- BGH, TT, GVNV;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Đặng Thị Mơ

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường TH An Bình B

Năm học 2023 - 2024

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	- Tất cả HS trong độ tuổi. Thường trú và tạm trú ở Ấp Bàu Trư, Ấp Cà Na, Ấp Cây Cam, Ấp Đồng Tâm, Ấp Bình Hòa, Ấp Bình An; Ấp Bình Tiến, Ấp Rạch Chàm 5 lớp/180 HS	- Tất cả HS trong độ tuổi đã hoàn thành chương trình lớp 1. Thường trú và tạm trú ở Ấp Bàu Trư, Ấp Cà Na, Ấp Cây Cam, Ấp Đồng Tâm, Ấp Bình Hòa, Ấp Bình An; Ấp Bình Tiến, Ấp Rạch Chàm 5 lớp/160 HS	- Tất cả HS trong độ tuổi đã hoàn thành chương trình lớp 2. Thường trú và tạm trú ở Ấp Bàu Trư, Ấp Cà Na, Ấp Cây Cam, Ấp Đồng Tâm, Ấp Bình Hòa, Ấp Bình An; Ấp Bình Tiến, Ấp Rạch Chàm 5 lớp/153 HS	- Tất cả HS trong độ tuổi đã hoàn thành chương trình lớp 3. Thường trú và tạm trú ở Ấp Bàu Trư, Ấp Cà Na, Ấp Cây Cam, Ấp Đồng Tâm, Ấp Bình Hòa, Ấp Bình An; Ấp Bình Tiến, Ấp Rạch Chàm 5 lớp/169 HS	- Tất cả HS trong độ tuổi đã hoàn thành chương trình lớp 4. Thường trú và tạm trú ở Ấp Bàu Trư, Ấp Cà Na, Ấp Cây Cam, Ấp Đồng Tâm, Ấp Bình Hòa, Ấp Bình An; Ấp Bình Tiến, Ấp Rạch Chàm 5 lớp/169 HS
II	Chương trình GD mà cơ sở GD thực hiện	Thực hiện theo Quyết định 16/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 05/5/2006 Ban hành chương trình giáo dục phổ thông. Đối với lớp 5. Thông tư số 32/2018/TT-BGD&ĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ GD&ĐT Ban hành chương trình giáo dục phổ thông (CTGDPT 2018). Đối với lớp 1,2,3,4.				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.	- Thực hiện theo quy định của Thông tư 55/2011/TT-BGD&ĐT Ban hành Điều lệ Ban Đại diện cha mẹ học sinh.				
	Yêu cầu về thái độ học tập của HS	- Hợp CMHS 3 lần/năm (Đầu năm học, Cuối HK1, Cuối năm) để thông báo quy định, nội quy học tập của học sinh, thông báo kết quả giáo dục học tập, năng lực và phẩm chất của HS theo từng học kì. - Gia đình phải liên hệ thường xuyên với GVCN, GVBM, BGH để cùng phối hợp giáo dục HS.				

		- HS phải thực hiện đúng nội quy của nhà trường và quy định trong Điều lệ trường Tiểu học.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của HS ở cơ sở giáo dục	- Trong năm học, nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khoá, các buổi sinh hoạt đội, tổ chức các hoạt động vệ sinh, thăm nhà lưu niệm hay thăm viếng bia tường niệm và các hoạt động khác để giáo dục KNS, giáo dục truyền thống, giáo dục đạo đức cho học sinh. - Tổ chức và tham gia các phong trào nhằm phát triển tư duy, năng khiếu, sở trường, kỹ năng sống của học sinh như: giải Toán, Olympic học sinh giỏi Toán, Tiếng Anh; Văn hay chữ đẹp; Hội khỏe Phù Đổng; Tiếng hát Hoa phượng đỏ, Vẽ tranh, các hoạt động Trải nghiệm sáng tạo... - Vận động các nhà hảo tâm, các mạnh thường quân, các cơ quan kinh tế, ... hỗ trợ học bổng, sách vở, ... để giúp đỡ học sinh có hoàn cảnh khó khăn đến trường.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt	. 98.5% học sinh đạt năng lực và phẩm chất. .98,5% học sinh hoàn thành chương trình lớp học - 100% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học. - 100% học sinh được khám sức khỏe định kỳ.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Cuối năm 98.5 % trở lên trong tổng số học sinh có đủ kiến thức, kỹ năng để tiếp tục theo học các lớp trên.

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022 - 2023

Môn học	Tổng số	Chia ra				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1. Xếp loại học tập						
Toán	846	176	153	148	169	200
Chia ra: - Hoàn thành tốt	391	73	96	73	68	81
- Hoàn thành	475	98	84	74	100	119
- Chưa hoàn thành	7	5	0	1	1	0
Tiếng Việt	846	176	153	148	169	200
Chia ra: - Hoàn thành tốt	371	76	67	70	78	80
- Hoàn thành	469	96	86	77	90	120
- Chưa hoàn thành	6	4	0	1	1	0
Đạo đức	846	176	153	148	169	200
Chia ra: - Hoàn thành tốt	393	73	70	79	82	89
- Hoàn thành	453	103	83	69	87	111
- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
Tự nhiên - Xã hội	477	176	153	148		
Chia ra: - Hoàn thành tốt	218	71	66	81		
- Hoàn thành	259	105	87	67		
- Chưa hoàn thành	0		0	0		
Khoa học	369				169	200
Chia ra: - Hoàn thành tốt	188				92	96
- Hoàn thành	181				77	104
- Chưa hoàn thành	0				0	0
Lịch sử & Địa lí	369				169	200
Chia ra: - Hoàn thành tốt	187				93	94
- Hoàn thành	181				75	106
- Chưa hoàn thành	1				1	0
Âm nhạc	846	176	153	148	169	200
Chia ra: - Hoàn thành tốt	361	71	66	68	74	82
- Hoàn thành	485	105	87	80	95	118
- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
Mĩ thuật	846	176	153	148	169	200
Chia ra: - Hoàn thành tốt	356	71	63	66	74	82
- Hoàn thành	490	105	90	82	95	118
- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
Hoạt động trải nghiệm	477	176	153	148		
Chia ra: - Hoàn thành tốt	216	77	69	70		
- Hoàn thành	261	99	84	78		
- Chưa hoàn thành	0					
Thủ công, Kĩ thuật	369				169	200

Chia ra: - Hoàn thành tốt	170				82	88
- Hoàn thành	199				87	112
- Chưa hoàn thành	0				0	0
Thể dục	846	176	153	148	169	200
Chia ra: - Hoàn thành tốt	355	68	68	68	71	80
- Hoàn thành	491	108	85	80	98	120
- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
Ngoại ngữ	846	176	153	148	169	200
Chia ra: - Hoàn thành tốt	338	57	63	67	73	78
- Hoàn thành	508	119	90	81	96	122
- Chưa hoàn thành	0	0		0	0	0
Tiếng dân tộc	0					
Chia ra: - Hoàn thành tốt	0					
- Hoàn thành	0					
- Chưa hoàn thành	0					
Tin học	517			148	169	200
Chia ra: - Hoàn thành tốt	212			66	73	73
- Hoàn thành	305			82	96	127
- Chưa hoàn thành	0			0	0	0
2. Về năng lực						
Tự chủ và tự học	477	176	153	148		
Chia ra: - Tốt	232	84	72	76		
- Đạt	241	89	81	71		
- Cần cố gắng	3	3	0			
Giao tiếp và hợp tác	477	176	153	148		
Chia ra: - Tốt	236	84	71	81		
- Đạt	240	91	82	67		
- Cần cố gắng	1	1	0			
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	477	176	153	148		
Chia ra: - Tốt	231	85	70	76		
- Đạt	242	88	83	71		
- Cần cố gắng	4	3	0	1		
Ngôn ngữ	477	176	153	148		
Chia ra: - Tốt	251	95	72	84		
- Đạt	223	79	81	63		
- Cần cố gắng	3	2		1		
Tính toán	477	176	153	148		
Chia ra: - Tốt	239	86	73	80		
- Đạt	233	86	80	67		
- Cần cố gắng	6	4	1	1		
Khoa học	477	176	153	148		
Chia ra: - Tốt	233	84	69	80		
- Đạt	243	91	84	68		
- Cần cố gắng	1	1	0			
Thẩm mĩ	477	176	153	148		
Chia ra: - Tốt	246	94	70	82		
- Đạt	231	82	83	66		
- Cần cố gắng	0	0				

Thể chất	477	176	153	148		
Chia ra: - Tốt	244	89	71	84		
- Đạt	233	87	82	64		
- Cần cố gắng	0	0				
Tự phục vụ, tự quân	369				169	200
Chia ra: - Tốt	167				80	87
- Đạt	202				89	113
- Cần cố gắng	0				0	0
Hợp tác	369				169	200
Chia ra: - Tốt	169				82	87
- Đạt	200				87	113
- Cần cố gắng	0				0	0
Tự học và giải quyết vấn đề	369				169	200
Chia ra: - Tốt	171				82	89
- Đạt	198				87	111
- Cần cố gắng	0				0	0
3. Về phẩm chất						
Yêu nước	477	176	153	148		
Chia ra: - Tốt	238	90	70	78		
- Đạt	239	86	83	70		
- Cần cố gắng	0	0				
Nhân ái	477	176	153	148		
Chia ra: - Tốt	256	97	71	88		
- Đạt	221	79	82	60		
- Cần cố gắng	0	0				
Chăm chỉ	477	176	153	148		
Chia ra: - Tốt	242	86	73	83		
- Đạt	235	90	80	65		
- Cần cố gắng	0	0	0			
Trung thực	477	176	153	148		
Chia ra: - Tốt	247	87	73	87		
- Đạt	230	89	80	61		
- Cần cố gắng	0					
Trách nhiệm	477	176	153	148		
Chia ra: - Tốt	247	86	72	89		
- Đạt	230	90	81	59		
- Cần cố gắng	0	0	0			
Chăm học, chăm làm	369				169	200
Chia ra: - Tốt	169				81	88
- Đạt	200				88	112
- Cần cố gắng	0				0	0
Tự tin, trách nhiệm	369				169	200
Chia ra: - Tốt	171				82	89
- Đạt	198				87	111
- Cần cố gắng	0				0	0
Trung thực, kỉ luật	369				169	200
Chia ra: - Tốt	172				83	89
- Đạt	197				86	111

- Cần cố gắng	0				0	0
Đoàn kết, yêu thương	369				169	200
Chia ra: - Tốt	193				84	109
- Đạt	176				85	91
- Cần cố gắng	0				0	0
4. Số học sinh không đánh giá	0	0		0	0	0

Tổng hợp kết quả cuối năm	846	176	153	148	169	200
Chia ra: - Hoàn thành chương trình lớp học	838	171	153	147	167	200
- Chưa hoàn thành chương trình lớp học	8	5		1	2	
Trong đó: + Chưa hoàn thành nhưng được lên lớp	0					
+ Ở lại lớp	0					
+ Rèn luyện trong hè	8	5		1	2	
Khen thưởng	339	68	61	63	70	77
- Giấy khen cấp trường	339	68	61	63	70	77
- Giấy khen cấp trên	0		0	0	0	0

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	33/25	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	33	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	9446m ⁻²	11.53 m ²
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5763m ⁻²	7.04 m ²
VI	Tổng diện tích các phòng	2899,5 m ⁻²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1408m ⁻²	1.71 m ²
2	Diện tích thư viện (m ²)	64m ⁻²	m ²
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	128m ⁻²	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	192m ⁻²	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	128m ⁻²	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	104m ⁻²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	64m ⁻²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	26	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		

1.1	Khối lớp 1	5	1
1.2	Khối lớp 2	6	1
1.3	Khối lớp 3	5	1
1.4	Khối lớp 4	5	1
1.5	Khối lớp 5	5	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	72	1 máy/hs
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	3	
2	Cát xét	1	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	25	
5	Máy tính xách tay	13	
6	Máy tính văn phòng	8	
7	Bộ loa, âm ly	8	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	185 m ²
XI	Nhà ăn	366 m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Học sinh bán trú nghỉ trưa tại phòng học		1.2 m ²
XIII	Khu nội trú	Không		



XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		0.48
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	C. đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	50			44		1	5	1	18	25	21	16	1	
I	Giáo viên	38			38					17	21	12	26		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	29			29					13	16	10	19		
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	3			3					2	1	2		1	
3	Tin học	2			2					1	1	1	1		
4	Âm nhạc	1			1					1		1			
5	Mỹ thuật	1			1						1	1			
6	Thể dục	2			2						2	2			
II	Cán bộ quản lý	2			2						2	2			
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1						1	1			
III	Nhân viên	10			4		1	5	1	1	2	1			
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1						1				
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1			1				1						
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1						1				
7	Quản lý phòng tin học														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Tổng phụ trách đội	1			1					1		1			
10	Bảo vệ	3						3							
11	Phục vụ	2						2							
12	Quản lý phòng nghe nhìn														
13	Phổ cập giáo dục														